

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**KẾT QUẢ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH TIẾN SĨ
KHÓA 46 NĂM 2026**

TT	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh. Giới tính	Điểm hồ sơ (/30)	Điểm báo cáo Đề cương (/70)		Điểm ưu tiên (10)	Tổng điểm (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 50 điểm)	Ghi chú
				Đánh giá nội dung Đề cương (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 25 điểm)	Đánh giá năng lực (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 10 điểm)			
Ngành Dịch tễ học								
1	Bùi Đặng Lan Hương	10/09/1979. Nữ	26,0	29,6	16,8		72,4	
2	Võ Quang Lộc	25/03/1993. Nam	9,5	19,6	12,2	10	51,3	Không đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ĐBCLĐV)
3	Nguyễn Trần Nam	27/05/1978. Nam	17,0	26,2	16,8		60,0	
4	Trần Thị Hoàng Oanh	06/01/1993. Nữ	20,0	26,0	13,8		59,8	
5	Lê Thị Thanh Thủy	02/06/1977. Nữ	22,0	21,6	13,2		56,8	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
Ngành Khoa học y sinh								
1	Ngô Quỳnh Diệp	19/10/1987. Nữ	15,5	37,2	16,2		68,9	
2	Lê Thị Duyên	02/11/1992. Nữ	17,0	37,9	16,0		70,9	
3	Dương Minh Hằng	16/01/1996. Nữ	17,5	37,0	17,4		71,9	



TT	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh. Giới tính	Điểm hồ sơ (/30)	Điểm báo cáo Đề cương (/70)		Điểm ưu tiên (10)	Tổng điểm (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 50 điểm)	Ghi chú
				Đánh giá nội dung Đề cương (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 25 điểm)	Đánh giá năng lực (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 10 điểm)			
4	Vương Thị Mai Linh	10/12//1981. Nữ	18,0	22,0	16,4		56,4	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
5	Nguyễn Vân Thu	31/07/1989. Nữ	26,0	22,8	18,4		67,2	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
6	Hoàng Thị Tình	18/08/1986. Nữ	24,0	35,8	15,0		74,8	
Ngành Y học dự phòng								
1	Bùi Quang Đạt	08/01/1993. Nam	20,5	37,8	15,4	10	83,7	
2	Nguyễn Thị Hạnh	12/01/1988. Nữ	25,5	21,6	13,4		60,5	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
3	Nguyễn Văn Kiên	09/08/1992. Nam	20,5	23,0	12,8		56,3	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
4	Lê Tùng Lâm	16/07/1985. Nữ	26,0	35,4	16,0		77,4	
5	Tô Hoàng Linh	12/04/1991. Nam	18,5	21,6	13,0		53,1	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
6	An Hồng Liên	24/03/1998. Nữ	18,0	34,6	16,0		68,6	
7	Nguyễn Phương Mai	17/06/1992. Nữ	14,0	22,0	13,6		49,6	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
8	Lê Văn Nam	20/05/1983. Nam	18,0	28,0	14,6		60,6	
9	Trần Thị Nhung	23/07/1994. Nữ	18,0	39,6	16,4		74,0	

VI
SINH
RUNG

TT	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh. Giới tính	Điểm hồ sơ (/30)	Điểm báo cáo Đề cương (/70)		Điểm ưu tiên (10)	Tổng điểm (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 50 điểm)	Ghi chú
				Đánh giá nội dung Đề cương (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 25 điểm)	Đánh giá năng lực (ngưỡng ĐBCLĐV ≥ 10 điểm)			
8	Đào Hoàng Phúc	15/01/1993. Nam	11,5	28,8	13,8		54,1	
9	Trần Thị Minh Phương	30/10/1983. Nữ	18,0	27,4	13,8		59,2	
10	Lê Hồng Tây	15/12/1976. Nam	15,0	27,8	13,8		56,6	
11	Lê Quang Thái	26/06/1995. Nam	11,0	19,8	12,4		43,2	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
Ngành Y tế công cộng								
1	Đặng Thị Thuý Hằng	08/01/1989. Nữ	19,0	39,2	17,0		75,2	
2	Bùi Văn Huân	20/10/1980. Nam	15,0	20,6	12,2	10	57,8	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
3	Trần Tuấn Linh	28/07/1979. Nam	16,5	38,8	16,0		71,3	
4	Nguyễn Thị Tài Linh	14/10/1998. Nữ	9,0	23,6	14,0		46,6	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
5	Thái Phương Oanh	21/07/1985. Nữ	18,0	28,6	15,0		61,6	
6	Nguyễn Ngọc Sao	11/02/1979. Nữ	21,5	22,8	14,8		59,1	Không đạt ngưỡng ĐBCLĐV
7	Trần Nhật Tuấn	01/12/1991. Nam	14,5	37,2	16,6		68,3	

TÊN NG

TT	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh. Giới tính	Điểm hồ sơ (/30)	Điểm báo cáo Đề cương (/70)		Điểm ưu tiên (10)	Tổng điểm (ngưỡng ĐBCLĐV \geq 50 điểm)	Ghi chú
				Đánh giá nội dung Đề cương (ngưỡng ĐBCLĐV \geq 25 điểm)	Đánh giá năng lực (ngưỡng ĐBCLĐV \geq 10 điểm)			
Ngành Vi sinh vật học								
1	Dương Bình Dương	30/05/1987. Nam	13,0	28,0	14,8		55,8	

(Danh sách gồm 43 thí sinh)

**TRƯỞNG BAN THỬ KÝ
ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC**



PGS.TS. Lê Anh Tuấn

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



PGS.TS. Trần Như Dương